# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

FireAnt

## CTCP TCO Holdings

| Ngày 31/12/2024 | 13,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **21.4%** | **32.0%** | **85.1%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**1,819**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 685| 60.4%
YoY: ▲ 1,819|

**LN thuần**
*Q4/24*
**11.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.68| 105%
YoY: ▲ 5.75| 108%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**4.33**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.80| -15.5%
YoY: ▼0.42| -8.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**1.8%**
YoY: +/-▼ 28.9%

**ROE**
*2024*
**6.1%**
YoY: +/-▲ 3.8%

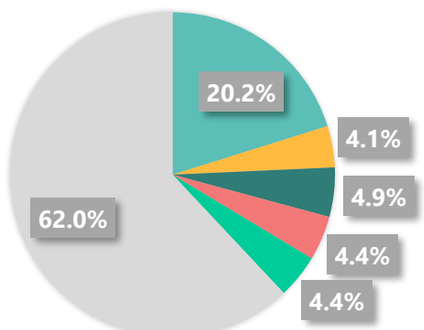
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,221 - 13,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 426 |
| Số lượng CPLH (CP) | 31,320,622 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 307,200 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.05 |
| EPS | 639 |
| P/E | 21.3 |

**DT thuần**
*2024*
**4,527**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4,498| 15254%

**LN thuần**
*2024*
**32.1**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 23.6| 275%

**LN sau thuế**
*2024*
**20.0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.8| 179%

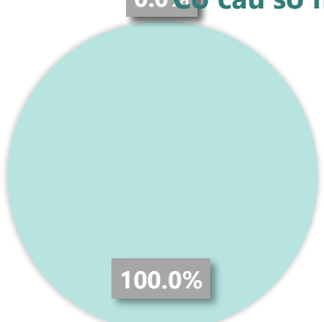
### Cơ cấu cổ đông




- Bùi Lê Quốc Bảo (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Hoàng Nam (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Duy Như Quỳnh
- Nguyễn Thị Nhung
- Nguyễn Duy Dinh
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

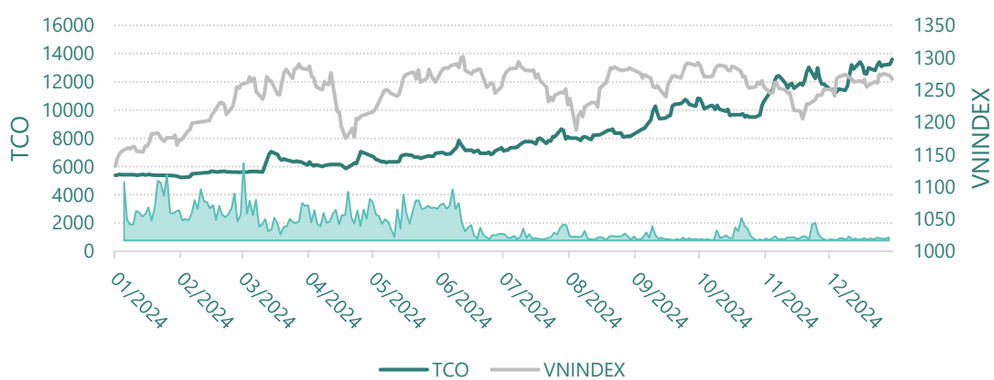
### Cơ cấu sở hữu




- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

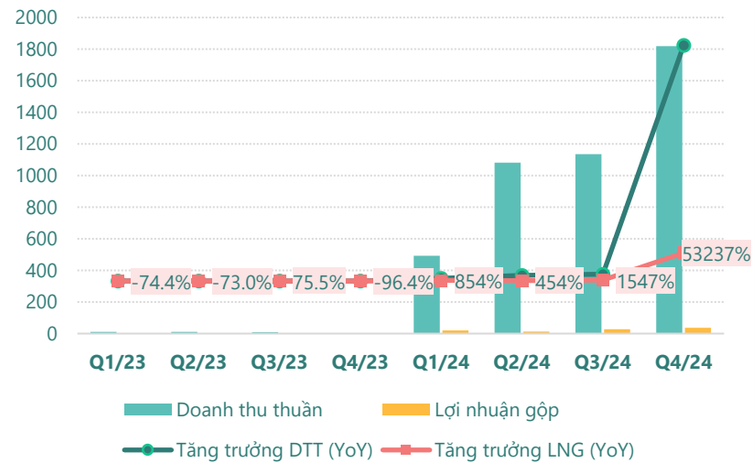
*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



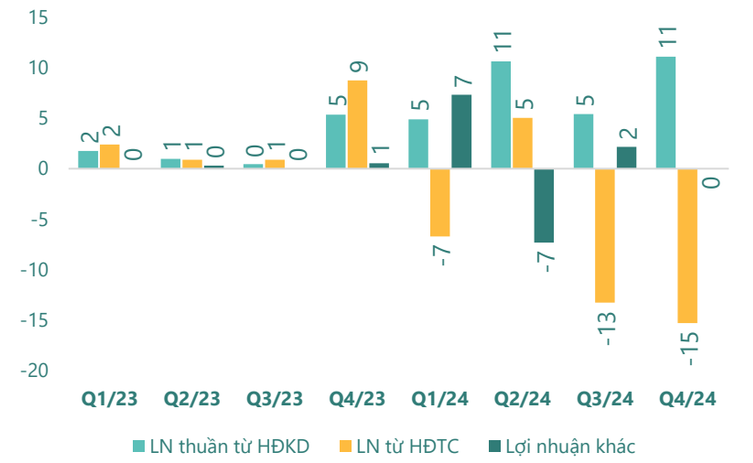
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



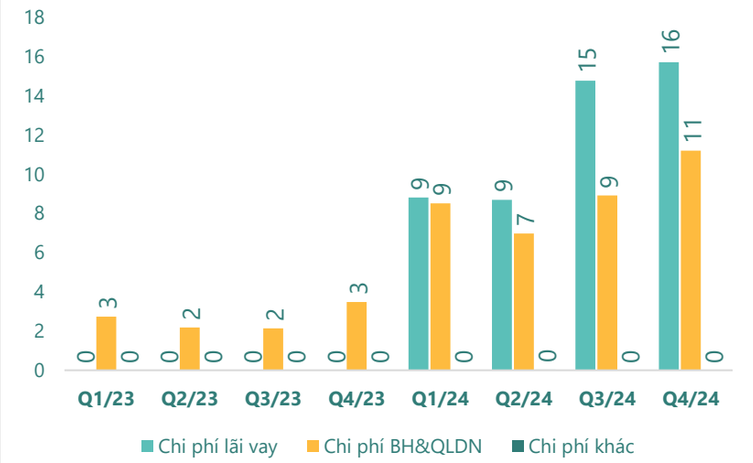

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



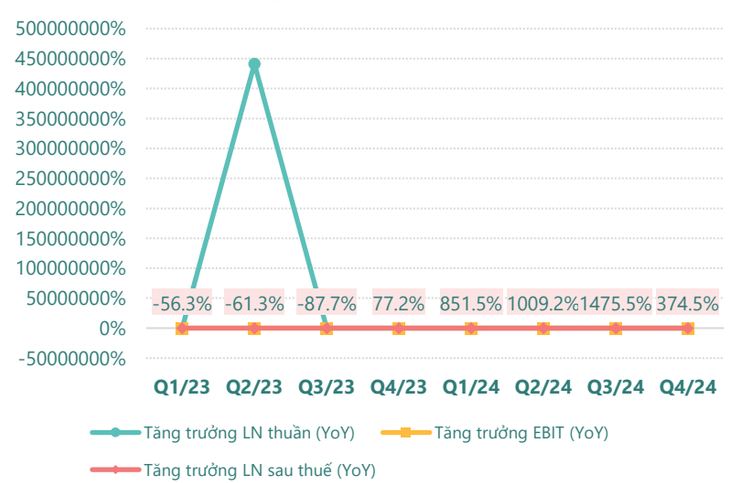

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



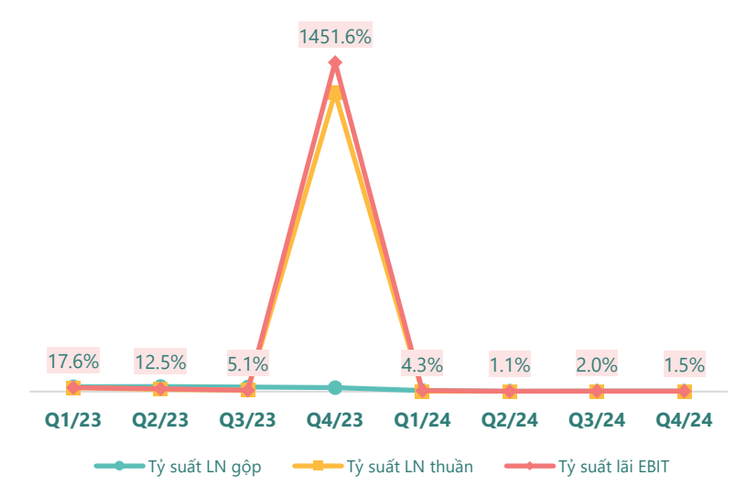

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



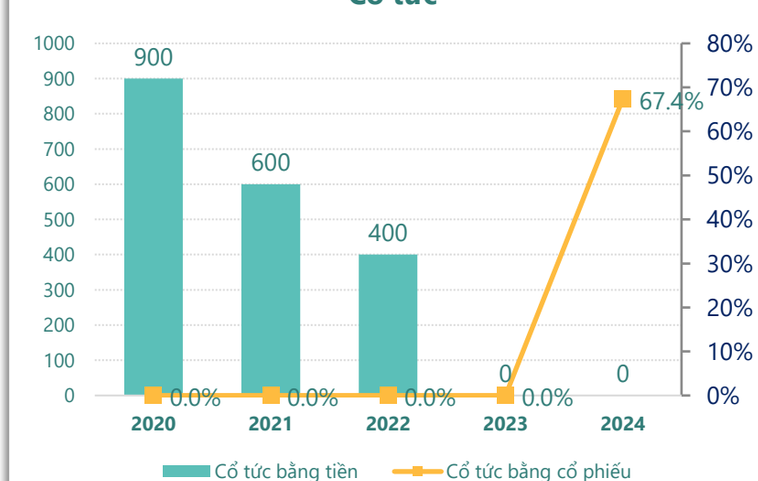

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

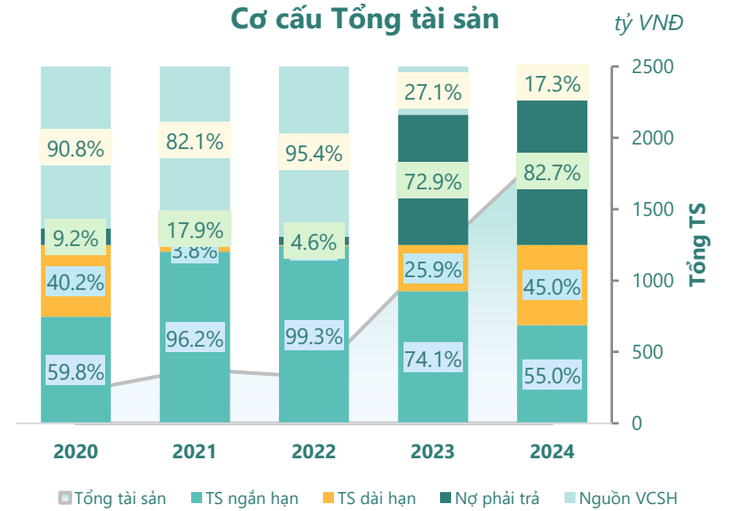
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

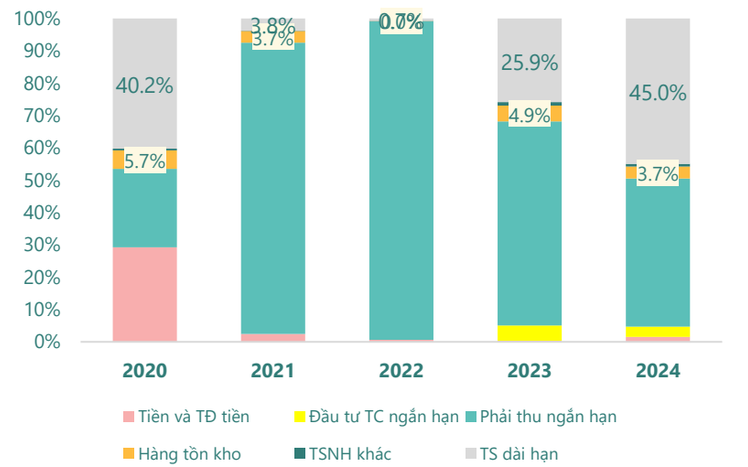
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



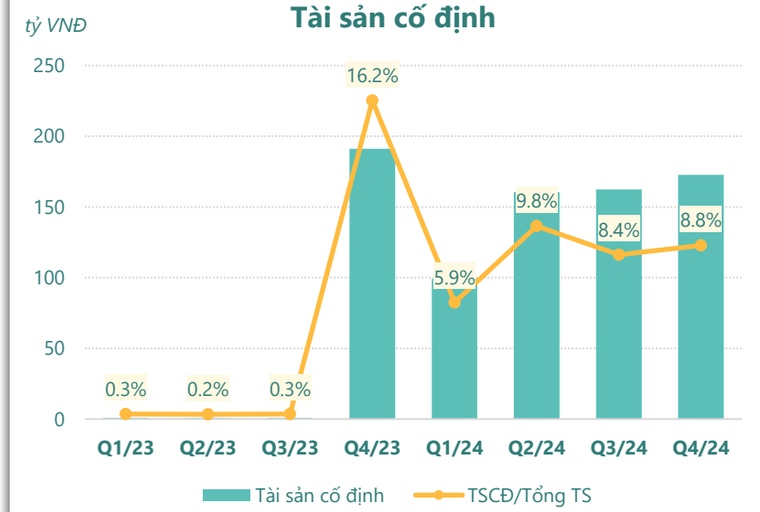

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



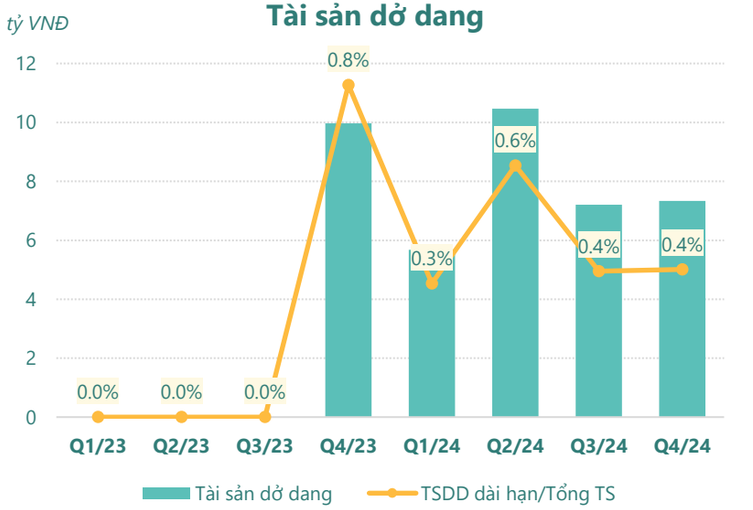

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



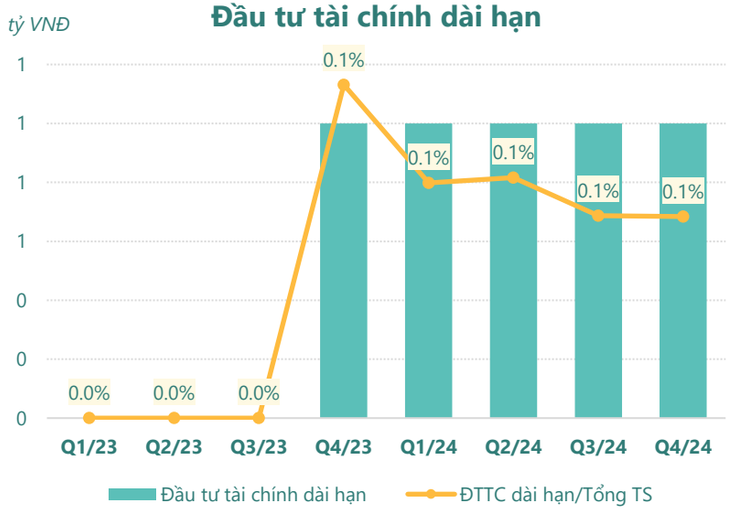

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



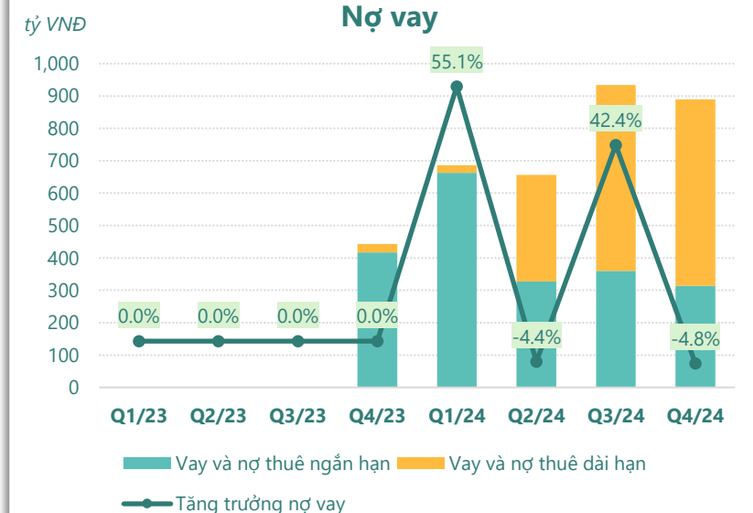

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

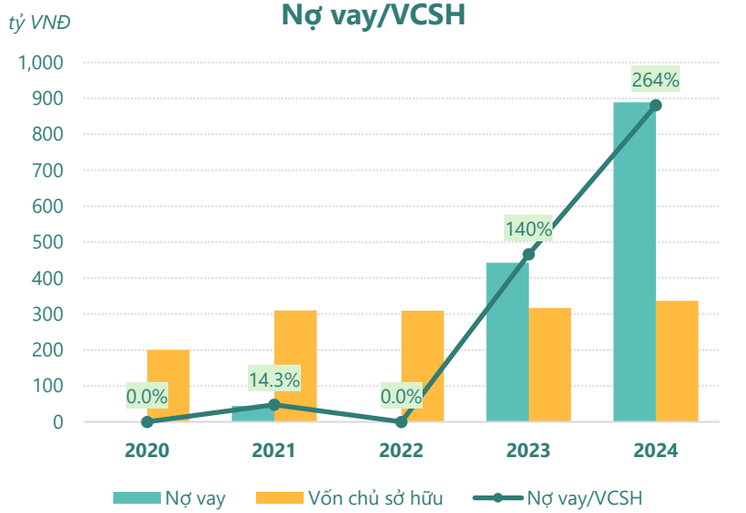
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

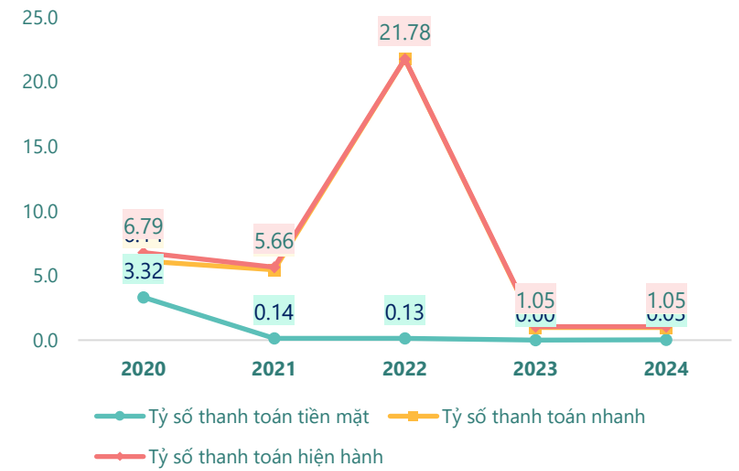
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



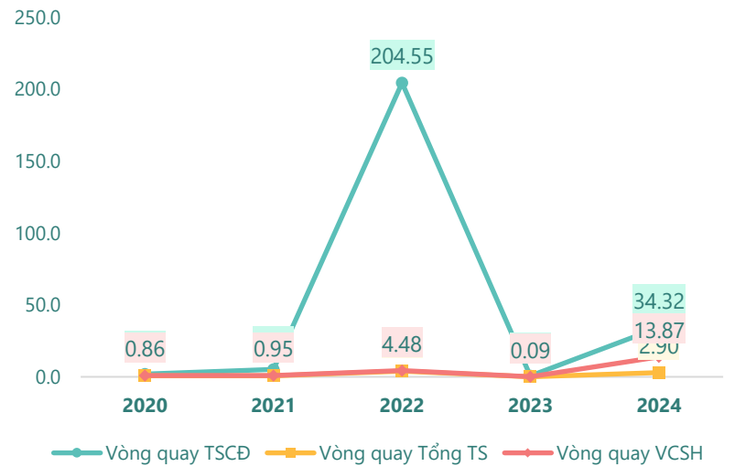

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



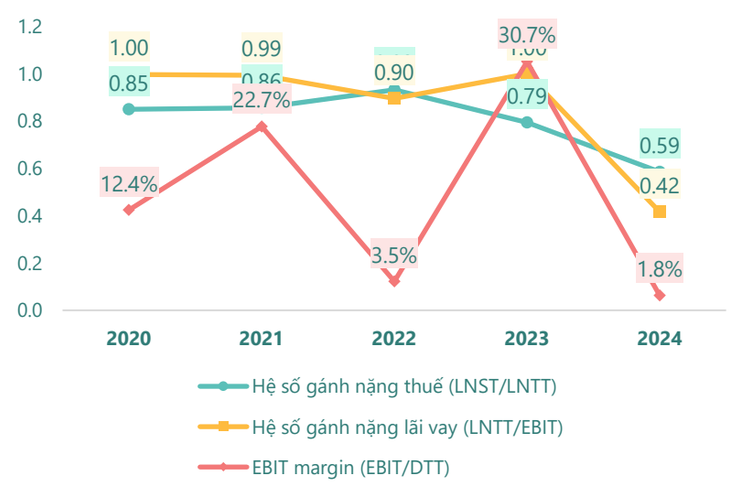

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



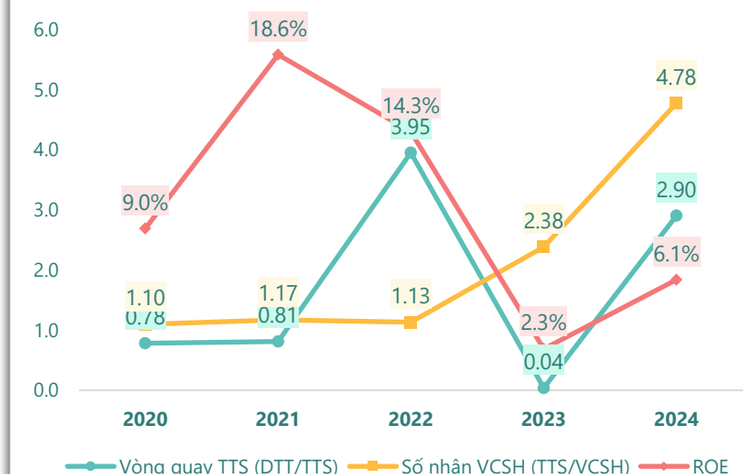

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



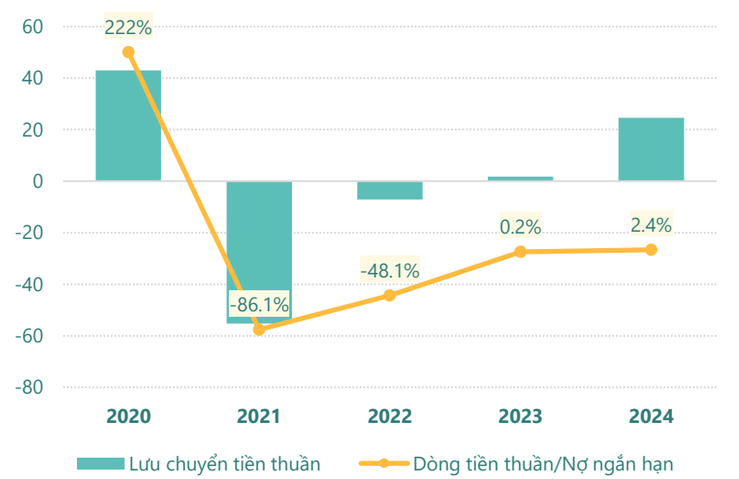

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,819** | **0.41** | **443608%** | **4,527** | **29.5** | **15254%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,782 | 0.34 | 523898% | 4,429 | 23.4 | 18862% |
| **Lợi nhuận gộp** | 37.6 | 0.07 | 53629% | 97.9 | 6.13 | 1498% |
| Doanh thu HĐTC | 0.41 | 8.93 | -95.4% | 17.7 | 13.1 | 35.1% |
| Chi phí TC | 15.7 | 0.16 | 9725% | 48.0 | 0.16 | 30065% |
| **Chi phí lãi vay** | 15.7 | 0.00 | | 48.0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.14 | 0.00 | | 4.20 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **11.1** | **3.49** | **217%** | **31.4** | **10.5** | **198%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 11.1 | 5.35 | 108% | 32.1 | 8.55 | 275% |
| Lợi nhuận khác | **0.00** | **0.55** | **-101%** | **2.14** | **0.49** | **339%** |
| **LN trước thuế** | 11.1 | 5.90 | 88.1% | 34.2 | 9.04 | 278% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **4.33** | **4.75** | **-8.8%** | **20.0** | **7.18** | **179%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **4.33** | **4.75** | **-8.8%** | **20.0** | **7.18** | **179%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 7.59 | 132 | -3.44 | -24.3 | 117 | 68.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.08 | -83.9 | -208 | 30.6 | 174 | -16.4 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.43 | -44.9 | 244 | -30.6 | -283 | -44.9 |
| Tiền đầu kỳ | 0.86 | 0.95 | 3.73 | 36.6 | 12.3 | 21.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0.09** | **2.78** | **32.9** | **-24.4** | **8.79** | **7.31** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.95 | 3.73 | 36.6 | 12.3 | 21.1 | 28.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,951** | **1,167** | **67.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,073 | 865 | 24.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 29.1 | 3.73 | 680% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 62.0 | 54.9 | 12.9% |
| Phải thu ngắn hạn | 894 | 737 | 21.3% |
| Hàng tồn kho | 71.9 | 57.1 | 25.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 16.3 | 12.2 | 33.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **877** | **302** | **190%** |
| Phải thu dài hạn | 0.56 | 0.53 | 4.7% |
| Tài sản cố định | 173 | 91.3 | 89.1% |
| Bất động sản đầu tư | 532 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 7.33 | 9.96 | -26.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.00 | 1.00 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **8.50** | **1.92** | **344%** |
| Lợi thế thương mại | 156 | 198 | -21.2% |
| **Nợ phải trả** | 1,614 | 851 | 89.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,025** | **825** | **24.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 314 | 416 | -24.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 362 | 8.67 | 4077% |
| **Nợ dài hạn** | 589 | 26.4 | 2136% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 576 | 26.4 | 2084% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **337** | **316** | **6.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **337** | **316** | **6.4%** |
| Vốn điều lệ | 313 | 187 | 67.4% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*